

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân- KCN Châu Sơn- P Châu Sơn- TP Phủ Lý- Hà Nam

MST: 0700212810

Tel: 03513 848 888

Fax: 03513 850 869

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2016

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | |

DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ- HỢP NHẤT

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 đ	01/01/2016 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45,246,574,609	39,834,332,104
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,383,554,459	497,010,526
1. Tiền	111	V.1	1,383,554,459	497,010,526
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,474,925,465	33,644,418,067
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	23,765,983,290	27,720,477,858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27,327,201	932,729,846
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			5,550,000,000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136		6,580,918,849	388,514,238
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(899,303,875)	(947,303,875)
IV. Hàng tồn kho	140		12,507,071,719	3,483,954,848
1. Hàng tồn kho	141	V.6	12,507,071,719	3,483,954,848
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,881,022,966	2,208,948,663
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8		59,017,139
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,856,195,755	2,125,104,313
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24,827,211	24,827,211
5 Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61,986,351,652	63,491,909,432
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		58,384,335,350	59,098,284,020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	58,384,335,350	59,098,284,020
<i>Nguyên giá</i>	222		89,002,638,271	87,863,009,337
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(30,618,302,921)	(28,764,725,317)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48,960,000	579,525,670
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		48,960,000	579,525,670
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,553,056,302	3,814,099,742
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3,553,056,302	3,814,099,742
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		107,232,926,261	103,326,241,536

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 đ	01/01/2016 đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		16,181,197,426	14,751,550,169
I. Nợ ngắn hạn	310		16,181,197,426	14,751,550,169
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1,040,484,129	1,103,708,806
2 Người mua trả tiền trước	312	V.10	945,310,367	15,309,844
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,571,729,479	274,098,116
4 Phải trả người lao động	314	V.11	937,211,488	1,361,507,814
5 Chi phí phải trả	315		11,776,036	126,810,236
8 Doanh thu chưa thực hiện	318		1,750,000	22,750,000
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	8,363,471	130,599,111
10 Vay và nợ ngắn hạn	320		11,664,572,456	11,716,766,242
II. Nợ dài hạn	330			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		91,051,728,835	88,574,691,367
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	91,051,728,835	88,574,691,367
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100,000,000	100,000,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(29,048,271,165)	(31,525,308,633)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		107,232,926,261	103,326,241,536

Hà Nam, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuân



Tổng Giám đốc



Bùi Việt Vương

DN- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ -HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	24,153,222,219	26,127,200,647	41,986,565,024	43,803,321,753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	0	-	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24,153,222,219	26,127,200,647	41,986,565,024	43,803,321,753
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	20,980,508,718	22,740,207,663	35,719,039,522	38,353,584,302
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,172,713,501	3,386,992,984	6,267,525,502	5,449,737,451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	99,736,776	129,261,765	281,204,013	136,932,203
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	124,791,716	117,938,610	317,268,863	426,308,028
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	880,652,332	970,562,682	1,571,676,708	1,437,621,285
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1,234,488,367	1,219,023,209	2,265,964,965	2,027,935,489
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,032,517,862	1,208,730,248	2,393,818,979	1,694,804,852
11. Thu nhập khác	31		51,632,782	367	90,437,374	(1,058)
12. Chi phí khác	32		-	439,478	7,218,885	1,297,490
13. Lợi nhuận khác	40		51,632,782	(439,111)	83,218,489	(1,298,548)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,084,150,644	1,208,291,137	2,477,037,468	1,693,506,304
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	-	0	-	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	0	-	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,084,150,644	1,208,291,137	2,477,037,468	1,693,506,304
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nam, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương

DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ- PPTT- HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	46,919,106,299	40,340,720,849
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(40,142,476,044)	(34,015,846,732)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(6,186,746,504)	(5,617,760,954)
4 Tiền lãi vay đã trả	04	(175,196,585)	(681,659,554)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4,095,723,751	20,016,834,467
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3,014,744,251)	(19,027,595,435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,495,666,666	1,014,692,641
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,450,000,000)	0
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	680,000,000	0
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		16,000,000,000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	117,175,333	1,535,194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(652,824,667)	16,001,535,194
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3 Tiền thu từ đi vay	33	38,278,194,001	25,961,329,276
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(38,234,492,067)	(43,462,479,585)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	43,701,934	(17,501,150,309)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	886,543,933	(484,922,474)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	497,010,526	1,367,807,793
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>0</i>	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,383,554,459	882,885,319

Hà Nam, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuấn

Tổng Giám đốc



Bùi Việt Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Công ty được đổi tên từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty: đường Lê Chân, Khu công nghiệp Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/6/2016 là **120.000.000.000 đồng** (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: KSD

3. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm 2016 là sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ, và vật liệu tết bện;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Sản xuất, gia công kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt may và may mặc, nguyên liệu, máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;
- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu;
- Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con

Tại ngày 30/6/2016, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

- Tên Công ty: Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico.
- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700732048, đăng ký lần đầu ngày 02/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.
- Địa chỉ: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam.
- Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).
- Vốn thực góp tại 30/6/2016: 0 đồng.
- Kể từ khi được thành lập đến thời điểm 30/6/2016, Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico chưa tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh nào.

II- KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2016 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Ngoại trừ chính sách về tỷ giá hối đoái ghi nhận trong kế toán được nêu tại thuyết minh số IV.2.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ được sử dụng với chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Theo nguyên tắc giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định*”.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng khoản chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng được phân bổ dần vào đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm (trương ứng với thời gian thuê đất).

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (tiếp theo)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

Các khoản nợ phải trả cho người bán được theo dõi chi tiết theo từng loại nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay phản ánh giá trị các khoản tiền đi vay và tình hình thanh toán các khoản tiền vay của Công ty (không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu). Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Căn cứ vào thời gian trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo) hoặc là vay và nợ thuê tài chính dài hạn (có thời gian trả nợ hơn 12 tháng).

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: phải trả về phí sử dụng hạ tầng; chi phí lãi tiền vay; các chi phí sử dụng dịch vụ khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa cho khách hàng hoặc đã hoàn thành dịch vụ và chuyển giao cho khách hàng nhưng một phần trong số đó Công ty chưa thực hiện được.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động; chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư... Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

20. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Ngoại tệ	đ	Ngoại tệ	đ
Tiền mặt		202.547.194		104.947.948
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.181.007.265		392.062.578
+ Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam		145.419.194		39.462.356
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam		2.038.277		2.038.277
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hà Nam		96.946		360.146
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		143.273.971		37.053.933
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trảng An		10.000		10.000
+ Tiền gửi ngân hàng USD		1.035.588.071	15,474.91	352.600.222
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam		3.458.166	153,97	3.458.166
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		1.032.129.905	15,320.94	343.979.903
Cộng		1.383.554.459	15,474.91	497.010.526

2. Phải thu khách hàng

	30/6/2016 (đ)		01/01/2016 (đ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		871.976.675	27.720.477.858	871.976.675
Direco International LLC	7.873.161.341	0	12.003.396.727	0
KD Lead Smelting Factory	4.409.393.275	0	4.409.393.275	0
Acedot Hanger INC	33.989.201	0	3.170.317.609	0
Truong Hong Lao - Viet Joint Stock Co.,Ltd	1.049.436.079	0	345.611.689	0
PNJ Import	3.805.938.273		1.837.147.932	
LGA Trading INC	2.938.315.037		3.758.837.849	
DWS Trading INC	541.976.675	541.976.675	541.976.675	541.976.675
Wahhing Lee Investment INC	511.530.434		511.530.434	
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Linh Sa	635.205.329		790.005.329	
Công ty cổ phần công nghiệp Phú Bích	330.000.000	330.000.000	330.000.000	330.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	35.134.845		22.260.339	
Chung Hwa Prince Group Corp	1.167.576.177			
DN hanger Suppliers INC	434.326.624			
Cộng	23.765.983.290	871.976.675	27.720.477.858	871.976.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Trả trước cho người bán

	30/6/2016 (đ)		01/01/2016 (đ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn		27.327.200	932.729.846	75.327.200
<i>Công ty TNHH xuất nhập khẩu Linh Sa</i>			816.322.642	
<i>Các khoản trả trước cho người bán khác</i>	27.327.200	27.327.200	116.407.204	75.327.200
Cộng	27.327.200	27.327.200	932.729.846	75.327.200

4. Phải thu về cho vay

	30/6/2016 (đ)		01/01/2016 (đ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	0		5.550.000.000	
<i>Hoàng Tùng</i>			2.750.000.000	
<i>Nguyễn Hữu Biền</i>			2.800.000.000	
Cộng	0		5.550.000.000	

5. Phải thu khác

	30/6/2016 (đ)		01/01/2016 (đ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn	229.334.767	0	388.514.238	0
<i>Công ty TNHH xây dựng thương mại và kinh doanh tổng hợp Phi Long</i>	101.000.000	0	101.000.000	0
<i>Global Supply Connection LLC</i>	23.370.600	0	23.370.600	0
<i>Phải thu thuế TNCN</i>	12.496.116	0	12.496.116	0
<i>Phải thu thuế</i>	1.077.391			
<i>Phải thu về tạm ứng</i>	91.390.660	0	135.375.254	0
<i>Nguyễn Hữu Biền</i>	0		10.995.833	
<i>Hoàng Tùng</i>	0		13.885.775	
<i>Lý Trung Chi</i>	91.390.660		91.390.660	
Cộng	229.334.767	0	388.514.238	0

6. Hàng tồn kho

	30/6/2016 (đ)		01/01/2016 (đ)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.928.445.505	0	2.977.692.549	0
Thành phẩm	328.626.214	0	256.262.299	0
Hàng hóa	250.000.000	0	250.000.000	0
Cộng	12.507.071.719	0	3.483.954.848	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	58.843.357.613	9.980.376.125	19.008.144.484	31.131.120	87.863.009.337
Tăng do mua sắm	595.052.470	0	544.576.464	0	1.139.628.934
Tại ngày 30/6/2016	59.438.410.083	9.980.376.125	19.552.720.948	31.131.120	89.002.638.271
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	14.733.517.716	7.734.602.098	6.273.091.056	23.677.699	28.764.725.317
Khấu hao trong kỳ	1.057.104.754	314.623.101	479.904.051	1.945.698	1.853.577.604
Tại ngày 30/6/2016	15.790.622.470	8.049.061.975	6.752.995.106	25.623.398	30.618.302.921
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	44.110.003.144	2.245.774.027	12.735.053.428	7.453.421	59.098.284.020
Tại ngày 30/6/2016	43.647.787.613	1.931.314.150	12.799.725.842	5.507.723	58.384.335.350

8. Chi phí trả trước

	30/6/2016	01/01/2016
	đ	đ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	55.529.980	59.017.139
<i>Công cụ, dụng cụ xuất dùng</i>	55.529.980	59.017.139
b. Chi phí trả trước dài hạn		3.814.099.742
<i>Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)</i>	2.766.536.181	2.801.517.987
<i>Công cụ, dụng cụ xuất dùng</i>	730.990.141	944.717.734
<i>Chi phí sửa chữa dây chuyền sơn và nhà xưởng</i>		67.864.021
Cộng	3.553.056.302	3.873.116.881

9. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2016	01/01/2016
	đ	đ
a. Vay ngắn hạn	11.664.572.456	11.716.766.242
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - CN Hà Nam (*)	11.664.572.456	11.716.766.242
Cộng	11.664.572.456	11.716.766.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016 đ	30/6/2016 đ
a. Phải nộp		
<i>Thuế nhập khẩu</i>	171.696.738	289.359.418
<i>Tiền thuê đất</i>	54.862.500	
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	12.496.116	12.496.116
<i>Thuế tự vệ</i>	1.332.674.125	0
Cộng	1.571.729.479	301.855.534
b. Phải thu		
<i>Thuế TNDN nộp thừa</i>	24.827.211	24.827.211
<i>Tiền thuê đất</i>		29.973.000
Cộng	24.827.211	54.800.211

11. Phải trả cho người bán

	30/6/2016 (đ)		01/01/2016 (đ)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		899.600.371	1.103.708.806	1.103.708.806
<i>Công ty TNHH bao bì Tân Hưng</i>	259.543.427	237.494.549	197.582.535	197.582.535
<i>CN Công ty TNHH sản xuất và thương mại sơn tĩnh điện Bình Tây</i>	297.351.119	217.874.145	334.566.660	334.566.660
<i>Công ty TNHH Đức Lâm</i>	332.668.168	184.471.097	297.974.211	297.974.211
<i>Công ty Cổ phần vận tải đối tác Toàn Cầu</i>	51.260.000	60.480.000	76.980.000	76.980.000
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	99.661.415	199.280.580	196.605.400	196.605.400
Cộng	1.040.484.129	899.600.371	1.103.708.806	1.103.708.806

12. Người mua trả tiền trước

	30/6/2016 (đ)		01/01/2016 (đ)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn			15.309.844	
<i>DN HANGER SUPPLIER INC</i>			15.309.844	
<i>ATLAS GLOBAL SUPPLY INC</i>	945.310.367			
Cộng	945.310.367		15.309.844	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí phải trả

	30/6/2016	01/01/2016
	đ	đ
a. Ngắn hạn		126.810.236
<i>Phí hạ tầng phải trả Ban quản lý KCN Châu Sơn</i>		0
<i>Phí hạ tầng phải trả Ban quản lý KCN Hòa Xá</i>	0	0
<i>Lãi vay phải trả</i>	11.776.036	6.810.236
<i>Phí dịch vụ kiểm toán</i>	0	90.000.000
<i>Phí dịch vụ tư vấn doanh nghiệp</i>	0	30.000.000
Cộng	11.776.036	126.810.236

14. Phải trả khác

	30/6/2016	01/01/2016
	đ	đ
a. Ngắn hạn		130.599.111
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	0	44.565.120
<i>Bảo hiểm y tế</i>	0	8.355.960
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	0	3.713.760
<i>Thù lao HDQT</i>	0	48.000.000
<i>Bảo hiểm xã hội giữ tại đơn vị</i>	0	20.334.371
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	8.363.471	5.629.900
Cộng	8.363.471	130.599.111

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đ			
	Vốn đầu tư của CSH	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2016	120.000.000.000	100.000.000	(31.525.308.633)	88.574.691.367
Lãi trong năm nay			2.477.037.468	2.477.037.468
Tại ngày 30/6/2016	120.000.000.000	100.000.000	(29.048.271.165)	91.051.728.835

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2016	01/01/2016
	đ	đ
Vốn góp của các đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/6/2016	Năm 2015
	đ	đ
Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	30/6/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2016	01/01/2016
	đ	đ
Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000	100.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2/ 2016	Năm 2015
	đ	đ
a. Doanh thu	24.153.222.219	86.942.602.247
<i>Doanh thu bán hàng</i>	23.767.483.443	85.763.679.986
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	385.738.776	1.178.922.261
Cộng	24.153.222.219	86.942.602.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***2. Giá vốn hàng bán**

	Quý 2/ 2016	Năm 2015
	đ	đ
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	20.980.508.718	71.974.734.661
Cộng	20.980.508.718	71.974.734.661

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2016	Năm 2015
	đ	đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.020.788	26.499.534
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	76.715.988	846.844.646
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		268.112.457
Cộng	99.736.776	1.141.456.637

4. Chi phí tài chính

	Quý 2/2016	Năm 2015
	đ	đ
Chi phí lãi vay	90.871.591	599.524.789
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.920.125	574.334.541
Cộng	124.791.716	1.173.859.330

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2016	Năm 2015
	đ	đ
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.084.150.644	7.250.473.710
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b-c)	(1.084.150.644)	(7.250.473.710)
a. Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN		219.603.399
<i>Phạt vi phạm về thủ tục thuế</i>		10.478.685
<i>Phạt nộp chậm BHXH</i>		
<i>Phạt vi phạm hành chính khác</i>		5.917.826
<i>Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành</i>		102.000.000
<i>Chi phí dự phòng không được trừ</i>		101.206.888
b. Thu nhập không tính thuế	0	(262.794.442)
<i>Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ</i>	0	(262.794.442)
c. Kết chuyển lỗ năm trước		(7.207.282.667)
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2)	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0
----------------------------------	---	---

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2016	Năm 2015
	đ	đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.326.896.569	52.718.075.101
Chi phí nhân công	2.693.907.014	12.422.943.286
Chi phí khấu hao TSCĐ	888.220.312	3.767.486.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	809.748.981	3.703.030.587
Chi phí khác bằng tiền	211.389.073	2.340.917.510
Tổng	19.930.161.949	74.952.453.462

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

2. Thông tin báo cáo bộ phận**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ cơ quý 2 năm 2016 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

5. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nam, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương

CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐẦU TƯ DNA

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 07/2016/KSD-TCKT

Hà Nam, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Vv: Giải trình chênh lệch 10% LNST

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư DNA
2. Mã chứng khoán: KSD
3. Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
4. Điện thoại: 0351.3840.408 – 3848.888 Fax: 0351.3850.869
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Mạnh Khuê
6. Nội dung của thông tin công bố: Giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái tại báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2016.
- 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2016 của Công ty cổ phần Đầu tư DNA được lập ngày 29/07/2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
- 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái/kết quả kinh doanh trong quý có lãi):

Do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 2/2016 đạt 24.153.222.219 đồng giảm 10,81% so với cùng kỳ năm ngoái. Bên cạnh đó giá vốn hàng bán so với doanh thu tại quý 2 năm 2016 thay đổi không nhiều so với cùng kỳ năm ngoái nên lợi nhuận tại quý 2 năm 2016 giảm 11,14% so với cùng kỳ năm ngoái.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.dongnamahamico.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA



TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI VIỆT VƯƠNG